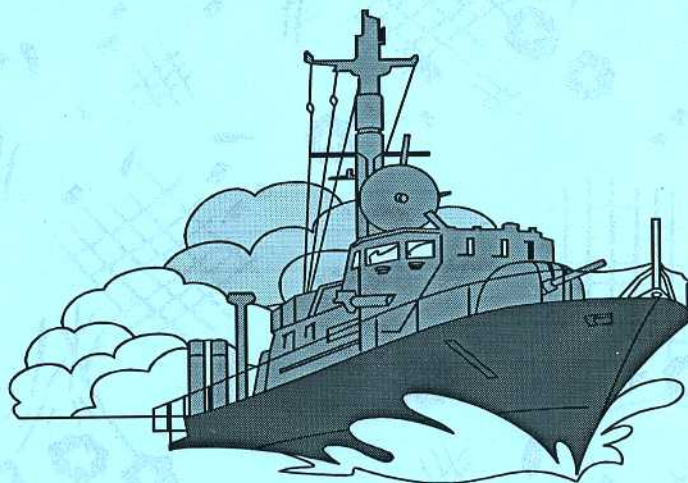


CÔNG TY CỔ PHẦN XNK LÂM THỦY SẢN BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ IV NĂM 2012



Nơi nhận:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(NĂM 2012)

CHỈ TIÊU	M.SỐ	T.MINH	Quý IV		Lũy kế đến cuối quý	
			Năm 2012	Năm 2011(đc theo KT)	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	44.279.876.728	42.054.510.478	128.535.384.983	202.634.570.167
<i>Trong đó : Doanh thu nội bộ</i>					-	4.022.309.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	44.279.876.728	42.054.510.478	128.535.384.983	202.634.570.167
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	60.467.219.823	40.763.832.199	149.194.208.397	169.098.335.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-16.187.343.095	1.290.678.279	-20.658.823.414	33.536.234.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	459.062.059	-123.269.774	4.155.372.598	12.752.893.826
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.930.726.280	176.548.178	8.628.624.598	18.548.936.016
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.344.467.650	140.555.587	8.042.365.968	17.802.570.260
8. Chi phí bán hàng	24		2.188.302.917	472.529.146	4.070.527.480	6.742.362.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.809.951.668	7.531.719.415	17.094.473.135	12.336.824.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-24-25]	30		-32.657.261.901	-7.013.388.234	-46.297.076.029	8.661.005.341
11. Thu nhập khác	31		4.006.165.030	4.070.706.797	10.408.701.489	5.316.732.982
12. Chi phí khác	32		3.599.804.488	1.818.331.523	8.268.387.295	7.956.696.733
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		406.360.542	2.252.375.274	2.140.314.194	-2.639.963.751
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-32.250.901.359	-4.761.012.960	-44.156.761.835	6.021.041.590
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		0	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		0	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51 -52)	60		-32.250.901.359	-4.761.012.960	-44.156.761.835	6.021.041.590
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(2.863)	(423)	(3.920)	534

Lập bảng

Trần Hoài Mỹ

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huệ



Bến Tre, ngày 07 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

Phan Văn Trí

CTY CP XNK LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Năm 2012)

TÀI SẢN	M.SỐ	TH. MINH	31/12/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN :			286.431.250.327	245.894.054.488
A/- TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		136.267.812.836	94.809.651.533
I/- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		6.096.871.981	1.108.630.004
1. Tiền	111	V.01	6.096.871.981	1.108.630.004
II/- CÁC KHOẢN ĐẦU TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III/- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	130		41.642.276.066	67.125.478.566
1. Phải thu của khách hàng	131		49.537.764.063	51.842.653.593
2. Trả trước cho người bán	132		1.413.514.737	22.931.507.100
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12.065.700.308	3.798.960.594
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(21.374.703.042)	(11.447.642.721)
IV/- HÀNG TỒN KHO:	140		79.988.805.628	24.322.800.753
1. Hàng tồn kho	141	V.04	80.040.434.321	24.374.429.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(51.628.693)	(51.628.693)
V/- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:	150		8.539.859.161	2.252.742.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.703.491.679	196.992.937
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.682.968.819	249.108.013
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	199.465.120	197.995.101
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.953.933.543	1.608.646.159
B/- TÀI SẢN DÀI HẠN :	200		150.163.437.491	151.084.402.955
I/ CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN :	210		-	-
III/- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:	220		139.660.908.399	139.374.333.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	133.751.071.501	130.790.476.316
- Nguyên giá	222		232.111.380.734	222.590.594.135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98.360.309.233)	(91.800.117.819)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.287.133.927	1.895.011.347
- Nguyên giá	228		1.382.915.141	1.983.582.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(95.781.214)	(88.571.214)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.622.702.971	6.688.845.443
III/- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV/- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		3.800.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			

TÀI SẢN	M.SỐ	TH. MINH	31/12/2012	01/01/2012
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.800.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.000.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V/- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6.702.529.092	11.710.069.849
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.702.529.092	11.710.069.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN :			286.431.250.327	245.894.054.488
A/- NỢ PHẢI TRẢ :	300		250.229.600.439	164.933.538.605
I/- NỢ NGẮN HẠN :	310		197.550.802.711	110.028.875.513
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	111.829.964.103	35.534.481.012
2. Phải trả người bán	312		27.191.650.533	12.871.305.605
3. Người mua trả tiền trước	313		25.685.205.316	10.087.426.328
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	266.728.681	30.849.557
5. Phải trả người lao động	315		1.596.823.789	1.983.833.329
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.968.712.636	4.005.907.694
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	27.011.717.653	45.515.071.988
III/- NỢ DÀI HẠN :	330		52.678.797.728	54.904.663.092
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			2.648.165.625
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.678.797.728	2.256.497.467
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B/- VỐN CHỦ SỞ HỮU :	400		36.201.649.888	80.960.515.883
I/- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	35.916.378.064	80.675.244.059
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		233.085.077.000	233.085.077.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		602.104.159	
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.355.931.831	1.054.879.751
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :	420		(280.472.176.103)	(234.810.153.869)
III/ NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC:	430		285.271.824	285.271.824
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	162.331.697	162.331.697
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		122.940.127	122.940.127

Ngày 07 tháng 02 năm 2013

Lập bảng


Trần Hoài Mỹ

Kế toán trưởng


Phạm Ngọc Huệ

Tổng Giám đốc




Phan Văn Trí

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Năm 2012)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/12 đến 31/12/12	Từ 01/01/11 đến 31/12/11
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(44.156.761.835)	6.021.041.590
2	Điều chỉnh cho các khoản		-	-
	-Khấu hao tài sản cố định	02	12.790.948.381	13.156.831.055
	-Các khoản dự phòng	03	1.807.745.697	(1.494.735.861)
	-Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(713.053)	(225.597.426)
	-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.342.306.427)	1.195.301.861
	-Chi phí lãi vay	06	8.042.365.968	17.802.570.260
3	Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	(24.858.721.269)	36.455.411.479
	-Tăng giảm các khoản phải thu	09	10.957.551.139	(19.456.588.245)
	-Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(55.666.004.875)	32.803.104.555
	-Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	18.672.856.990	74.172.825.852
	-Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.501.042.015	4.215.770.543
	-Tiền lãi vay đã trả	13	(10.233.165.072)	(17.142.883.058)
	-Thuế thu nhập đã nộp	14	-	-
	-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
	-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(515.146.186)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(57.626.441.072)	110.532.494.940
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(18.345.028.240)	(12.892.950.509)
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	723.437.830	
3	Tiền chi cho vay, mua các cc nợ của các đvị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của các đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.940.077.315	49.403.493
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.681.513.095)	(12.843.547.016)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH		-	-

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/12 đến 31/12/12	Từ 01/01/11 đến 31/12/11
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	301.517.373.001	34.551.690.019
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(225.221.889.910)	(134.787.041.274)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	76.295.483.091	(100.235.351.255)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.987.528.924	(2.546.403.331)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.108.630.004	3.675.471.509
	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61	713.053	(20.438.174)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.096.871.981	1.108.630.004

Lập bảng


Trần Hoài Mỹ

Kế toán trưởng


Phạm Ngọc Huệ

Bến Tre, ngày 07 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc




Phan Văn Trí

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Quý IV năm 2012)

I. Đặc điểm của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần: 100%

Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5503000055 ngày 27/06/2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp chế biến, kinh doanh thương mại xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu.

4. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp Quý IV năm 2012:

* Tổng doanh thu: 44,28 tỷ, trong đó sản phẩm chủ yếu:

- + Tôm thành phẩm xuất khẩu : 262 tấn, doanh thu 2,01 triệu USD (chiếm 94,7 %)
- + Gia công thành phẩm : 194,4 tấn, doanh thu 1,56 tỷ đồng (chiếm 3,5%)
- + Tôm nguyên liệu : 13,77 tấn, doanh thu 0,64 tỷ (chiếm 1,4%)

* Về sản xuất:

+ Nhà máy chế biến: Nhà máy sản xuất tôm thành phẩm từ nguyên liệu thu hoạch tại các vùng nuôi của Công ty, tăng thêm mặt hàng giá trị gia tăng xuất cho thị trường Nhật, Ý...

+ Tôm công nghiệp: : Công ty đã quản lý, chăm sóc, thu hoạch 93 ao nuôi thả giống từ Quý 2.

* Về quản lý chung:

+ Công ty đã thiết lập quan hệ tín dụng với hệ thống ngân hàng, bước đầu đạt mức tín nhiệm tốt, vốn vay đưa vào sản xuất tương đối đảm bảo cho nguồn hàng xuất khẩu trong kỳ cho công ty .

+ Tăng cường tìm kiếm thị trường xuất khẩu tốt, lợi nhuận cao hơn cho Công ty.

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán :

1. Kỳ kế toán : từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Kế toán Việt Nam theo quyết định số: 15/QĐKT ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty theo hệ thống kế toán Việt Nam và luôn tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền, tiền mặt, tiền gửi NH và tiền đang chuyển :
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng đô la Mỹ hoặc ngoại tệ khác được chuyển đổi sang Việt Nam Đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh và hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên, riêng tôm và cá thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ .
- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho.

3. Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi : Theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/06.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo 203/TT-BTC ngày 20/10/09 : khấu hao theo đường thẳng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình : Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính : Ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư liên doanh các trại tôm, cá : Được xác định theo giá trị vốn góp trừ giá trị các khoản thu nhập từ lợi nhuận thu được cuối mỗi vụ sản xuất theo quyết toán của các trại liên doanh. Riêng phần giá trị vốn góp đầu tư cho tài sản cố định được trừ dần theo tỷ lệ của thời gian liên doanh .

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty .Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh .

- Chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng được tính vào giá thành của công trình .

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác :

- Chi phí trả trước : được xác định theo giá trị ban đầu (-) giá trị phân bổ lũy kế .
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Chi phí phải trả trong kỳ chi ở kỳ quyết toán sau được ghi nhận hạch toán trước vào chi phí cho kỳ này .

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

Ghi nhận theo tỷ lệ giá trị cổ phiếu góp vốn của các cổ đông, mệnh giá: 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo tỷ giá giao dịch Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm lập báo cáo .

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Thể hiện kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên .

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi do chênh lệch tỷ giá trong kỳ quyết toán.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : Được xác định từ thu nhập chịu thuế và thuế suất ưu đãi của từng dự án theo thời điểm thực hiện của các nghị định : 108/2006/NĐ ngày 22/9/2006 và 24/2007/NĐCP ngày 14/02/2007.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính : đồng)

	31/12/2012	01/01/2012
01- Tiền:		
- Tiền mặt	281.705	30.367.724
- Tiền gửi ngân hàng	6.096.590.276	1.078.262.280
Trong đó : VND	4.948.585.692	1.037.824.927
USD	<u>55.169,35</u>	<u>40.437.353</u>
Cộng	6.096.871.981	1.108.630.004
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	-	-
03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/12/2012	01/01/2012
-Lãi phải thu Công nợ Hoàn Cầu	2.487.138.889	2.487.138.889
- Tạm ứng vốn nuôi cá nguyên liệu	118.983.358	118.983.358
- Các khoản phải thu khác	<u>9.459.578.061</u>	<u>1.192.838.347</u>
Cộng	12.065.700.308	3.798.960.594
04-Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012

- Thức ăn, thuốc, hóa chất cho các vùng nuôi tôm cá công nghiệp :	3.200.731.266	2.981.622.104
- Bao bì, công cụ, dụng cụ sản xuất:	2.050.280.708	1.495.068.644
Chi phí sx tại các trại tôm, cá nguyên liệu, cá giống, các khu liên doanh đang trong giai đoạn nuôi chờ thu hoạch:	12.619.317.019	17.623.894.320
- Thành phẩm : tôm, cá xuất khẩu:	62.170.105.328	1.544.580.249
- Hàng gửi đi bán	=	729.264.129
Cộng giá gốc hàng tồn kho	80.040.434.321	24.374.429.446

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
0đ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 0đ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá
hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	31/12/2012	01/01/2012
- Thuế TNDN	178.645.600	178.645.600
- Thuế thu nhập cá nhân		19.349.501
- Thuế tài nguyên	<u>20.819.520</u>	
	199.465.120	197.995.101

06- Phải thu dài hạn nội bộ: - -

07- Phải thu dài hạn khác: - -

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
SD 01/01/2012	101.046.637.320	113.827.871.154	4.383.729.237	3.332.356.424	222.590.594.135
Mua trong kỳ	11.233.004.772	8.707.054.707	563.306.763	0	20.503.366.242
Tăng khác					0
Giảm trong kỳ	6.598.421.649	3.808.219.934	492.777.018	83.161.042	10.982.579.643
Giảm do kiểm kê					0
SD 31/12/2012	105.681.220.443	118.726.705.927	4.454.258.982	3.249.195.382	232.111.380.734
Giá trị hao mòn lũy kế					
SD 01/01/2012	36.817.321.922	50.533.792.504	2.880.804.154	1.568.199.238	91.800.117.818
Khấu hao trong kỳ	4.202.332.627	8.249.340.308	298.170.562	41.104.884	12.790.948.381
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ	3.009.735.496	2.907.298.918	264.371.614	49.350.939	6.230.756.967
SD 31/12/2012	38.009.919.053	55.875.833.894	2.914.603.102	1.559.953.183	98.360.309.232
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
Tại 01/01/2012	64.229.315.398	63.294.078.650	1.502.925.083	1.764.157.186	130.790.476.317
SD 31/12/2012	67.671.301.390	62.850.872.033	1.539.655.880	1.689.242.199	133.751.071.501

- Giá trị còn lại đến 31/12/2012 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 75.640.759.148 đ

- Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : Không

- Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2012 chờ thanh lý: Không

9 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư 01/01/2012	1.898.158.141	-	14.420.000	71.004.420	1.983.582.561
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	597.000.000			3.667.420	600.667.420
Số dư đến 31/12/2012	1.301.158.141	-	14.420.000	67.337.000	1.382.915.141
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	14.024.214	-	7.210.000	67.337.000	88.571.214
- Khấu hao trong kỳ			7.210.000		7.210.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm giá					
Số dư đến 31/12/2012	14.024.214	-	14.420.000	67.337.000	95.781.214
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- <i>Tại ngày 01/01/2012</i>	<i>1.884.133.927</i>		<i>7.210.000</i>	<i>3.667.420</i>	<i>1.895.011.347</i>
- <i>Số dư đến 31/12/2012</i>	<i>1.287.133.927</i>				<i>1.287.133.927</i>

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2012	01/01/2012
-Trại tôm giống Ninh Thuận		5.128.699.734
- Khu 51 ha Ba Tri	170.810.440	1.269.773.209
- Khu An Thủy	57.272.727	290.372.500
- Khu 46ha	1.042.644.608	-
- Khu 30ha	268.318.132	
- Khu 72ha	3.005.007.637	-
- Khu 48 ha	36.200.000	-
- Khu 37 BĐ	28.079.427	-
- Sửa chữa lớn	14.370.000	-
Cộng	4.622.702.971	6.688.845.443

12- Tăng, giảm bất động sản đầu**13- Đầu tư dài hạn khác:**

- Góp vốn công ty CP Hùng Vương Ba Tri
- Cộng**

31/12/2012
2.000.000.000
2.000.000.000

01/01/2012
-
-

14- Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước tiền thuê đất nuôi tôm, cá:
- Công cụ, dụng cụ đang dùng chờ phân bổ:
- Chi phí chờ kết chuyển:
- Đầu tư dài hạn (LD nuôi cá – phần TSCĐ)
- Đầu tư dài hạn (LD nuôi tôm – phần TSCĐ)

Cộng

31/12/2012
5.307.160.637
466.944.821
497.273.634

431.150.000
6.702.529.092

01/01/2012
7.966.832.774
506.455.772
1.149.986.427
896.694.876
1.190.100.000
11.710.069.849

15- Vay và nợ ngắn hạn:

- Vay ngắn hạn:
- + Ngân hàng Đầu tư PT Bến Tre
- + Ngân hàng Đầu tư PT – TP.HCM
- + Ngân hàng Đông Á
- + Ngân hàng Quân Đội

Cộng

31/12/2012

63.666.085.989

48.163.878.114
111.829.964.103

01/01/2012

29.494.926.621
6.039.554.391

35.534.481.012

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- Các loại thuế khác: thuế TNCN môi giới XK...
- Thuế TNCN

Cộng

31/12/2012
1.353.300
265.375.381
266.728.681

01/01/2012
30.849.557

30.849.557

17- Chi phí phải trả:

- Lương khoán vùng nuôi, NMCB chưa chi
- Lãi vay
- Nguyên liệu cá NMCB
- Lương HDQT+ BKS
- Phí kiểm toán
- Phí giám sát kỹ thuật dự án
- Lương công nhật, thời vụ
- Tiền ăn giữa ca
- Lương Ban điều hành NMCB
- Lương nghỉ vụ, phụ cấp chuyên cần
- Lương bảo vệ
- Chi phí vùng nuôi

Cộng

31/12/2012

93.082.952
691.200.000
46.000.000
156.000.000
12.000.000
1.050.843.876
304.008.300
156.210.000
655.321.667
20.909.091
783.136.750
3.968.712.636

01/01/2012
1.936.324.020
1.040.321.824
786.809.850
43.000.000
187.452.000
12.000.000

4.005.907.694

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**31/12/2012**

607.702.062
928.509.149
254.810.575
66.095.897

25.154.599.970**27.011.717.653****01/01/2012**

531.072.786
292.342.229
122.758.913

44.568.898.060**45.515.071.988****19- Phải trả dài hạn nội bộ:****20- Vay và nợ dài hạn:**

- Nợ dài hạn
- + Công ty Hùng Vương Vĩnh Long

Cộng**31/12/2012**50.000.000.000**50.000.000.000****01/01/2012**50.000.000.000**50.000.000.000****21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:****22- Vốn chủ sở hữu:****a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3		4	5		6
Số dư 01/01/2012	150.000.000.000	1.054.879.751	0	233.085.077.000	(68.654.558.823)	(234.810.153.869)	80.675.244.059
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ							
- Tăng khác trong kỳ		301.052.080	602.104.159				903.156.239
- Giảm vốn trong kỳ							
- Lỗ trong kỳ						(44.156.761.835)	(44.156.761.835)
- Giảm khác						(1.505.260.399)	(1.505.260.399)
Số dư đến 31/12/2012	150.000.000.000	1.355.931.831	602.104.159	233.085.077.000	(68.654.558.823)	(280.472.176.103)	35.916.378.064

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của các đối tượng khác
- Thặng dư vốn cổ phần
- Cổ phiếu quỹ

31/12/2012

150.000.000.000

233.085.077.000

(68.654.558.823)**01/01/2012**

150.000.000.000

233.085.077.000

(68.654.558.823)

Cộng	314.430.518.177	314.430.518.177
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2012	01/01/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
đ- Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.735.000	3.735.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.265.000	11.265.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.265.000	11.265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2012	01/01/2012
- Quỹ dự phòng tài chính	1.355.931.831	1.054.879.751
- Quỹ đầu tư phát triển	602.104.159	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(280.472.176.103)</u>	<u>(234.810.153.869)</u>
Cộng	(278.514.140.113)	(233.755.274.118)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và điều lệ công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm 2012	Năm 2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	162.331.697	162.331.697

24- Tài sản thuê ngoài

25 – Các nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Các giao dịch trọng yếu từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty liên quan	Doanh thu gia công cá	12.147.867.219
		Mua hóa chất	122.980.000
Công ty cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Doanh thu thuê ao nuôi cá	5.776.065.455
		Doanh thu gia công cá	1.611.955.300
Công ty cổ phần Hùng Vương- Ba Tri	Công ty liên quan	Góp vốn	2.000.000.000
Công ty cổ phần Giống thủy sản Hùng Vương- Bến Tre	Công ty liên kết	Góp vốn	1.800.000.000
		Thanh lý tài sản cố định	784.131.328
		Chi phí được trả lại	7.579.429.114

b) Đến 31/12/2012, khoản phải thu các bên liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
1. Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Doanh thu gia công cá	1.331.281.418
Công ty cổ phần Hùng Vương- Ba Tri	Công ty liên quan	Bán hàng	523.607.200
Công ty cổ phần nông sản Việt Phú	Cổ đông lớn	Doanh thu thuê ao nuôi cá	166.062.000
		Bán hàng	15.000.000
		Gia công cá	14.232.330
TỔNG CỘNG			2.050.182.948
2. Phải thu khác			
Công ty cổ phần Giống thủy sản Hùng Vương- Bến Tre	Công ty liên kết	Thanh lý tài sản cố định	784.131.328
		Chi phí được trả lại	7.579.429.114
Công ty CP Hùng Vương	Cổ đông lớn	Chi hộ	100.000.000
Công ty cổ phần Hùng Vương- Ba Tri	Công ty liên quan	Chi hộ	19.634.000
TỔNG CỘNG			8.483.194.441
3. Phải trả người bán			
Công ty cổ phần Giống	Công ty liên kết	Mua tôm giống	3.592.390.635

thủy sản Hùng Vương- Bến Tre			
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty liên quan	Mua hóa chất	135.278.000
TỔNG CỘNG			3.727.668.635
4. Phải trả khác			
Công ty cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Cho mượn không lãi suất	3.000.000.000
5. Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty liên quan	Tạm ứng tiền gia công cá	20.445.205.316
Công ty cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	5.240.000.000
TỔNG CỘNG			25.685.205.316
6. Phải trả dài hạn khác			
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên quan	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	50.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQHĐKD

	Quý IV-2012	Quý IV-2011 (KT)
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dv:	44.279.876.728	42.054.510.478
2- Các khoản giảm trừ doanh thu:		-
3- Doanh thu thuần về bán hàng và ccdv:	44.279.876.728	42.054.510.478
4- Giá vốn hàng bán:	60.467.219.823	40.763.832.199
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.091.311.103	28.110.033.664
- Giá vốn của thành phẩm	57.375.908.720	12.653.798.535
5- Doanh thu hoạt động tài chính :	459.062.059	-123.269.774
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	459.062.059	
- Lãi góp vốn liên doanh		
6- Chi phí tài chính (Mã số 22)	2.930.726.280	176.548.178
- Lãi tiền vay	2.344.467.650	140.555.587
- Khác	586.258.630	35.992.591
7- Thu nhập khác	4.006.165.030	4.070.706.797
- Thu nhập cho thuê các vùng nuôi không có kế hoạch nuôi	1.644.243.676	3.939.185.389
- Thu từ thanh lý tài sản	421.686.909	
- Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.934.142.695	

-Chiết khấu mua hàng		124.921.197
- Khác	6.091.750	6.600.211
8- Chi phí khác	3.599.804.488	1.818.331.523
- Chi phí các vùng nuôi cho thuê	751.015.720	682.620.098
-Chênh lệch tài sản sau kiểm kê	778.223.904	1.036.355.353
- Lương tháng 13/2011	2.070.563.000	
- Khác	1.864	99.356.072

VII .Giải trình biến động lợi nhuận :

Công ty giải trình kết quả kinh doanh Quý IV/2012 so với cùng kỳ năm 2011 như sau :

- Do thời tiết biến đổi, tình hình dịch bệnh chung của ngành nuôi tôm cả nước nên sản lượng thu hoạch thấp đồng thời giá tôm nguyên liệu giảm trên 20% so với cùng kỳ ở thị trường nội địa dẫn đến khoảng lỗ 32,25 tỷ trong Quý IV.

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu


Trần Hoài Mỹ

Kế toán trưởng


Phạm Ngọc Huệ



Tổng Giám đốc


Phan Văn Trí